TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 113/2018/DS-PT
Ngày 14 - 6 - 2018
V/v chia thừa kế và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Yên
Các Thẩm phán: Ông Trần Trọng Hữu
Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc "Chia thừa kế và đòi lại quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2018/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn L - sinh năm 1969.
Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C.
2. Ông Nguyễn Văn C - sinh năm 1967.
Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.
3. Ông Nguyễn Văn H- sinh năm 1967.
Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.
4. Bà Nguyễn Thị N- sinh năm 1977.
Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.
5. Ông Nguyễn Văn U - sinh năm 1978.
Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.
6. Bà Nguyễn Thị N1 - sinh năm 1957.
Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau.
(Bà N, ông U, ông H, bà N ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn L)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị Anh T, sinh năm 1984 - là Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp Pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Bà Danh Thị G - sinh năm 1949.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Văn T là con ông Nguyễn Văn T1(Chết) các con không tìm được họ tên địa chỉ.

2. Nguyễn Thị L là con ông Nguyễn Văn T1(Chết) các con gồm :

+ Chung Văn Đ – sinh năm 1961

Địa chỉ cư trú: Số nhà Z, đường P, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+Chung Thị Đ1 – sinh năm 1963.

Địa chỉ cư trú: Khóm Y, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+Chung Thị N – sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Khóm Y, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Chung Văn S – sinh năm 1977.

Địa chỉ cư trú: Khóm Y, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

(Đ, Đ1, N, S yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Nguyễn Văn T2 là con ông Nguyễn Văn T1(Chết) là chồng Bà Danh Thị G (Bị đơn trong vụ án).

Các con gồm:

+ Nguyễn Ngọc S - sinh năm 1966

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Nguyễn Ngọc V - sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Nguyễn Văn T3- sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Nguyễn Văn L - sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Nguyễn Thùy T, sinh năm 1980.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Nguyễn Trọng N - sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

+ Nguyễn Thị V - sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, hẻm Y, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

(S, T3, L, N, V, G ủy quyền cho Nguyễn Ngọc V)

4. Nguyễn Văn B là con ông Nguyễn Văn T1(Chết) các con gồm:

+ Nguyễn Chí T - sinh năm 1994.

Địa chỉ cư trú: Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C.

+ Nguyễn Thái L - sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú: Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C.

+ Nguyễn Thị Ánh D - sinh năm 1997.

Địa chỉ cư trú: Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C..

+ Nguyễn Thị Thủy C- sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C..

+ Nguyễn Chí N - sinh năm 1987.

Địa chỉ cư trú: Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C..

+ Nguyễn Chí N2 - sinh năm 1989.

Địa chỉ cư trú: Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C..

(T, L, D, C, N, N2 có đơn yêu cầu xin vắng mặt)

5. Nguyễn Văn H là con ông Nguyễn Văn T1(Chết) các con không tìm được họ tên địa chỉ.

6. Nguyễn Thị H1 là con ông Nguyễn Văn T1(tên gọi khác Lê Thị Thu H1)

Địa chỉ cư trú: Số Z, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

7. Nguyễn Thị T(Vợ thứ hai ông Nguyễn Văn T1)

Địa chỉ cư trú: Số Z, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

8. Lê Ngọc Ánh T – sinh năm 1977

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

9. Lê Văn N – sinh năm 1949

Địa chỉ cư trú: số K, Hẻm A, khóm B, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau

10. Quách Văn T– sinh năm 1950

Địa chỉ cư trú: Số nhà Y, Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

11. Nguyễn Văn M – sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

12. Đặng Thị N – sinh năm 1977

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

13. Nguyễn Văn C – sinh năm 1980

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

14. Lê Công L – sinh năm 1965

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

15. Hoàng Thị Thanh H– sinh năm 1974

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

16. Lê Công T

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

17. Nguyễn Hùng K – sinh năm 1962

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

18. Lê Thị Thanh B – sinh năm 1974

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

19. Trần Thị Thu T– sinh năm 1973

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

20. Nguyễn Trọng K – sinh năm 1966

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

21. Lâm Văn A – sinh năm 1962

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

22. Hồ T

Địa chỉ: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

23. Nguyễn Văn L

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

24. Lâm Thị P– sinh năm 1963

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

25. Lữ Thành T – sinh năm 1980

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

26. Đặng Thị Ngọc B – sinh năm 1968

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau

27. Ủy Ban Nhân Dân thành phố C

Địa chỉ : Số A, đường B, khóm D, phường Y, thành phố C, tỉnh Cà Mau - Đại diện theo pháp luật Ông Hứa Minh H - Chủ tịch UBND thành phố C.

Đại diện theo ủy quyền ông Lê Thanh D - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L, Ông Nguyễn Văn C.

Ông L, ông C, ông V, bà T có mặt, những người tham gia tố tụng còn lại vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Cha của ông là ông Nguyễn Văn T1 chết năm 1994, không để lại di chúc. Ông T1 có 03 người vợ với ba dòng con gồm:

- Người vợ thứ nhất là bà Võ Thị D (bà D đã chết nhưng ông không nhớ chính xác là năm nào), Ông T1 và bà D có 02 người con gồm ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L (đã chết). Ông T có nhiều vợ, ông không biết tên và địa chỉ các con của ông T. Bà L có 04 người con gồm: Chung Văn Đ, Chung Thị Đ1, Chung Thị N, Chung Văn S.

- Người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị T (đã ly hôn cách nay khoảng 70 năm - không nhớ chính xác), Ông T1 và bà T có 04 người con, gồm: ông Nguyễn Văn T2 đã chết (chồng Bà Danh Thị G); Ông Nguyễn Văn B1 (đã chết) không nhớ có bao nhiêu người con; Ông Nguyễn Văn H đã chết có khoảng 4, 5 người con nhưng ông không nhớ cụ thể cũng không biết địa chỉ chính xác; Bà Nguyễn Thị H (ở Long Xuyên nhưng không biết địa chỉ cụ thể).

- Người vợ thứ ba là bà Phạm Thị T1 (chết năm 2012), Ông T1 và bà T1 có 05 người con chung, gồm: Nguyễn Văn L (người khai), Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn U, riêng Bà Nguyễn Thị N1 là con riêng của bà T.

Lúc sinh thời Ông T1 có phần đất với diện tích bằng 4.400m^2 tại Khóm A, phường B, thành phố C do Ông T1 và bà D khai phá trên 70 năm. Sau khi bà D qua đời Ông T1 chung sống với bà T trên phần đất này. Sau đó Ông T1 và bà T tự ly hôn cách nay 60 năm, Ông T1 lập gia đình với bà T1 vẫn tiếp tục sinh sống ở đây. Năm 1976, do mâu thuẫn giữa bà T1 với các con riêng của Ông T1 nên Ông T1 đưa bà T1 cùng các con chung về xã X, huyện C, tỉnh Cà Mau sinh sống, giao nhà đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H (con Ông T1 và bà T) quản lý, Ông T1 thường xuyên tới lui về giữa 02 phần đất này.

Vợ chồng ông H ở được một thời gian ngắn (không xác định cụ thể) thì bỏ đi nơi khác, sau đó Bà Danh Thị G nói có một mình tới ở nhờ được Ông T1 đồng ý, bà G sinh sống tại đây được khoảng 04 - 05 năm. Đến khoảng năm 1985-1987 ông (L) đến phần đất trên để ở. Bà G ở được 01 vài năm thì tập trung cả gia đình về đây sinh sống. Đến năm 1992, ông đi làm ăn, giao nhà, đất cho bà G quản lý. Năm 1994, Ông T1 chết, đến năm 2002 bà Phạm Thị T1 đòi đất thì Bà Danh Thị G cho rằng Ông T1 cho đất vợ chồng bà.

Nay ông yêu cầu bà G trả lại quyền sử dụng cho các hàng thừa kế của Ông T1 và tiến hành chia thừa kế phần đất của cha mẹ ông là Ông T1 và bà T1 để lại, hiện bà G đang quản lý (kể cả phần đất bà G chuyển nhượng cho những người khác). Cách chia là chia cho 12 người con của Ông T1, mỗi thừa kế được hưởng là 250m^2.

Ông Nguyễn Văn C trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của Ông Nguyễn Văn L.

Ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Về quan hệ gia đình của ông Nguyễn Văn T1 và về nguồn gốc đất, quá trình từ khi khai phá, quản lý sử dụng đến thời điểm Ông T1 giao đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H như ông L trình bày là đúng.

Năm 1975, Ông T1 mua cho vợ chồng ông T2, bà G đất và nhà tại số 48, Khóm A, phường B, thành phố C hiện nay. Năm 1978, ông T2, bà G về Sóc Trăng sống, gửi nhà đất lại cho Ông T1 trông coi giùm. Năm 1980 - 1981 Ông T1 chuyển nhượng cho người khác một phần nhà đất mua cho vợ chồng ông T2, bà G. Năm 1985, ông T2, bà G trở về Cà Mau nên Ông T1 giao cho ông T2, bà G ở tại phần đất còn lại thuộc nhà số 48 hiện nay. Ngày 15/4/1993, Ông T1 chuyển nhượng phần đất phía sau hậu của nhà số 48 cho ông T2, bà G. Thời điểm này đất phía sau hậu là ao trũng, bùn lầy chưa được khai thác sử dụng.

Năm 1999, ông L ra ở tạm ở phía trước ngôi nhà và đất số 48. Phần đất ông T2 bà G nhận chuyển nhượng của Ông T1, ông T2, bà G đã bán hết khoảng 2/3 diện tích cho nhiều người, diện tích còn lại khoảng 500m^2. Trong phần đất này có khoảng 10 ngôi mộ, trong đó có mộ ông H, ông T2, ông B.

Từ lý do trên Bà Danh Thị G không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ông Nguyễn Chí T, Nguyễn Thái L, Nguyễn Thị Ánh D, Nguyễn Thị Thủy C, Nguyễn Chí N, Nguyễn Chí N1 (thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn B) trình bày: Các đương sự không yêu cầu tại vụ kiện, yêu cầu vắng mặt tất cả các phiên hòa giải, xét xử của Tòa án các cấp thể hiện đơn ngày 30/3/2017.

Ông Chung Văn Đ, Chung Thị Đ1, Chung Thị N, Chung Văn S (là những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị L) trình bày: Các đương sự không yêu cầu tại vụ kiện, yêu cầu vắng mặt tất cả các phiên hòa giải, xét xử của Tòa án các cấp thể hiện đơn ngày 30/3/2017.

Bà Nguyễn Thị Thu H (con của ông Nguyễn Văn T1 với bà Nguyễn Thị T) trình bày: Bà xác định vào năm 1993, Ông T1 và bà T có làm thủ tục chuyển

nhượng phần đất 3000m^2 cho ông Nguyễn Văn T2 và Bà Danh Thị G. Từ khi chuyển nhượng, không có tranh chấp. Bà xác định khi Ông T1 chết không để lại di chúc và không có tài sản. Theo bà thì các nguyên đơn khởi kiện đòi thừa kế là không đúng. Trước thời điểm chuyển nhượng, Ông T1 là cha ruột của bà có lấy phần đất của ông T2, bà G để chuyển nhượng lấy tiền sinh hoạt cho gia đình, riêng phần đất vườn và trồng lúa tại huyện Cái Nước bà cũng không yêu cầu. Đối với bà Nguyễn Thị T nay đã 92 tuổi sức khỏe không tốt, đi lại khó khăn, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, đại diện của bà Nguyễn Thị T. Trong vụ án đòi đất và tranh chấp thừa kế, bà không yêu cầu chia và xin được vắng mặt các phiên hòa giải, xét xử.

Bà Nguyễn Thị L, Đào Ngọc A, Trần Thị Ngọc B, Nguyễn Văn C, Lưu Minh T là những người nhận chuyển nhượng đất của Bà Danh Thị G. Quá trình giải quyết vụ án do những người này nhận chuyển nhượng bằng giấy tay, hiện nay những người này theo địa phương xác nhận tuy có đất nhưng không biết đang sinh sống ở đâu, không có địa chỉ cụ thể, nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được địa chỉ mới của họ nên Tòa án không thể tiến hành làm việc được.

Ông Lê Văn N trình bày: Năm 1991 ông có nhận chuyển nhượng của Bà Danh Thị G, sau đó chuyển nhượng lại cho Lê Công L, ông xác định không có quyền lợi và không có yêu cầu tại vụ kiện,

Bà Đào Ngọc A trình bày: Năm 2015 bà nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Châu Phước T, đất có nguồn gốc do ông Thịnh nhận chuyển nhượng của Trịnh Phát T. Bà xác định không có quyền lợi và không có yêu cầu tại vụ kiện.

Bà Lê Ngọc Ánh T trình bày: Phần đất bà đang sử dụng do mẹ bà là Diệp Ngọc Ánh T và ông Lê Công M tặng cho, còn nguồn gốc đất trước đó bà không biết. Hiện nay bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Bà xác định nhà đất của bà đã có chủ quyền, không đồng ý cho đo đạc và không cung cấp các giấy tờ cấp đất, bà cho rằng không liên quan đến việc khởi kiện của ông L, bà G, xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Lê Văn N trình bày: Phần đất ông đang ở nhận chuyển nhượng từ Bà Danh Thị G, đến năm 2002 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định đã nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, không đồng ý cho đo đạc và xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Quách Văn T trình bày: Phần đất ông đang ở nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Mai H, nguồn gốc đất trước đây ông không rõ. Ông xác định đã nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, không liên quan phần đất bà G, ông L tranh chấp thừa kế nên xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông nhận chuyển nhượng đất từ năm 2015 của Vũ Đình T. Khi nhận chuyển nhượng ông T đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng cho nên không liên quan đến việc tranh chấp của ông L, bà G. Ông xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Đặng Thị N (vợ của ông Nguyễn Văn B) trình bày: Phần đất bà đang sinh sống là của cha chồng là ông Nguyễn Văn T1 cho năm 1980, không liên quan gì đến phần đất tranh chấp. Đất bà được cho hợp pháp, bà không đồng ý cho đo đạc, thẩm định, xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông nhận chuyển nhượng đất từ bà Hoàng Thị Thanh H và ông Lê D vào năm 2008, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định không liên quan gì đến vụ tranh chấp thừa kế giữa các nguyên đơn và Bà Danh Thị G nên không đồng ý cho đo đạc và xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Hoàng Thị Thanh H và ông Lê D trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng đất của Bà Danh Thị G năm 1998. Hiện ông bà đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa đi nhận. Ông bà đã nhận chuyển nhượng hợp pháp nên không đồng ý cho đo đạc và xin không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt. Phần đất ông bà chuyển nhượng cho Nguyễn Văn C là phần đất trước đó ông bà nhận chuyển nhượng từ ông C (không nhớ họ tên, địa chỉ), đã chuyển nhượng hợp pháp và không có liên quan đến tranh chấp giữa các nguyên đơn và Bà Danh Thị G.

Bà Trần Thị Thu T trình bày: Bà nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn T, xác định không liên quan gì đến phần đất tranh chấp, không hợp tác đo đạc, thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị D và ông Hồ T trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng đất của ông Lưu Minh T và bà Bao Tuyết N. Ông T và bà N đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh sang tên vợ chồng ông bà vào năm 2015. Ngoài ra vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng đất của Bà Danh Thị G vào năm 2002. Hiện nhà và đất của ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận vào năm 2012. Ông, bà xác định không liên quan đến việc tranh chấp của ông L, bà G yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt. Hiện nay Lưu Minh T đã chuyển đi bà không rõ địa chỉ mới.

Bà Lê Thị T và chồng là ông Lữ Thành T trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng đất của Bà Danh Thị G, hiện không nhớ chính xác thời gian, ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông, bà xác định không liên quan đến việc tranh chấp đất của các nguyên đơn và bà G yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Hùng K và bà Trần Hồng M trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng đất từ năm 1999 của Bà Danh Thị G, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/7/2014. Ông, bà cũng xác định đã nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, nên không đồng ý cho đo đạc, thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị V trình bày: Năm 2006, bà được Bà Danh Thị G cho phần đất cất nhà, bà xác định việc chuyển nhượng đất hợp pháp, không đồng ý cho đo đạc thẩm định.

Bà Đặng Thị Ngọc B và Lê Công T trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng đất năm 1999 từ Bà Danh Thị G và ông Nguyễn Văn T2. Hiện ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất, bà xác định đã nhận chuyển nhượng đất hợp pháp nên không đồng ý cho đo đạc thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Lê Công L trình bày: Năm 2001 ông nhận chuyển nhượng đất của Lê Văn N và Quách Văn T, ông đang xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp nhưng ông chưa đi nhận. Ông xác định không liên quan đến tranh chấp giữa các nguyên đơn với bà G, không đồng ý cho đo đạc thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Lê Thị Thanh B và ông Lê Hữu P trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng đất năm 1998 từ Bà Danh Thị G. Ngày 24/7/2012 ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà không đồng ý cho đo đạc thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Lâm Văn A, bà Lâm Thị P trình bày: Ông bà xác định phần đất đang sử dụng là của ông Lâm Minh H cho lại con khoảng năm 2002-2003, quản lý đến nay. Trước đó, ông H nhận chuyển nhượng không biết. Do không có liên quan đến vụ tranh chấp nên ông, bà từ chối cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý cho đo đạc thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Trọng K trình bày: Ông nhận chuyển nhượng đất của Bà Danh Thị G năm 2002, diện tích 87m^2. Hiện nay ông đã cất nhà trên đất, và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012. Ông không đồng ý cho đo đạc, thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Phần đất ông đang ở do ông nội là Nguyễn Văn T1 chuyển nhượng cho cha mẹ ông là Danh Thị G và Nguyễn Văn T2. Ông được cha mẹ cho đất, ông ở ổn định từ năm 1995 đến nay không có tranh chấp, không có liên quan đến giữa các nguyên đơn và Bà Danh Thị G nên ông không đồng ý cho đo đạc, thẩm định, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố C là ông Lê Thanh D - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn U và Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu chia thừa kế và đòi tài sản của cụ Nguyễn Văn T1, mỗi thừa kế được hưởng phần đất diện tích là 250m^2 trên phần đất có diện tích 3000m^2 tại các thửa 77, 94, 106 tờ bản đồ số 25 do Bà Danh Thị G đứng tên sổ mục kê tại Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018 Ông Nguyễn Văn L, Ông Nguyễn Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa nguyên đơn bảo lưu nội dung kháng cáo.

Căn cứ kháng cáo nguyên đơn cho rằng phần đất là di sản của ông Nguyễn Văn T1 để lại có diện tích khoảng 3.000m^2, loại đất vườn toạ lạc tại Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Bà Danh Thị G trước đây ở nhờ sau đó chiếm dụng. Yêu cầu buộc bà G hoàn trả cho các thừa kế của Ông T1 và tiến hành chia đều cho 12 người con của Ông T1, mỗi người nhận sử dụng 250m^2.

Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, xác định phần đất nguyên đơn đặt ra Ông T1 đã chuyển nhượng cho bà G, ông T2 vào năm 1993 khi Ông T1 còn sống nên không còn di sản để tiến hành chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: Kháng cáo và căn cứ kháng cáo của ông L, ông C là không có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Xét thấy: Ông Nguyễn Văn T1 từ trần ngày 04/10/1994 theo giấy xác nhận UBND xã T, huyện C. Ngày 28/3/2002, bà Phạm Thị T1 yêu cầu đòi đất, vụ việc chưa giải quyết xong, đến ngày 23/01/2012 bà Phạm Thị T1 từ trần. Sau khi bà T1 chết, các con chung của bà và Ông T1 khởi kiện yêu cầu Bà Danh Thị G trả lại quyền sử dụng phần đất tọa lạc tại Khóm A, phường B, thành phố C và chia thừa kế phần đất này. Ông Nguyễn Văn C và đại diện của các nguyên đơn còn lại cho rằng phần đất tại Khóm A, phường B, thành phố C hiện Bà Danh Thị G đang quản lý có diện tích 4.400m^2 do ông Nguyễn Văn T1 để lại, có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp Tô Thành L; Hướng Tây giáp Trang Văn B, Hướng Nam giáp Trần Thị L, Hướng Bắc giáp Cao Văn C, kích thước phần đất nguyên đơn không nắm rõ.

Về hàng thừa kế, án sơ thẩm xác định Ông T1 có 3 người vợ:

- Người vợ thứ nhất là bà Võ Thị D, bà D chết năm 1940 có tất cả 02 người con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị L. Ông T, bà Luyện đã chết. Thời điểm ông T chết khoảng năm 2012 - 2013 (không nhớ rõ), bà L chết năm nào cả nguyên, bị đơn không xác định được. Hiện nay các con của ông T cả nguyên và bị đơn điều không rõ họ tên địa chỉ cụ thể từng người. Đối với bà L có 04 người con gồm Đ, Đ1, N, S. Hàng thừa kế thế vị của ông T và bà L là các con. Hiện các con bà L và ông T từ chối chia thừa kế và có yêu cầu Tòa án hòa giải xét xử, vắng mặt, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của đương sự.

- Người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị T, bà T và Ông T1 chung sống với nhau từ năm 1954 đến năm 1961, có 04 người con gồm Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Văn T2 chết năm 2000 là chồng Bà Danh Thị G, ông bà có 07 người con gồm Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Ánh T, Nguyễn Trọng N, Nguyễn Thị

V. Bà G cùng các con đã ủy quyền cho Nguyễn Ngọc V, riêng Nguyễn Ánh T gia đình hiện không rõ địa chỉ.

Ông Nguyễn Văn B chết năm nào không rõ, có 06 người con là Nguyễn Chí T, Nguyễn Thái L, Nguyễn Thị Ánh D, Nguyễn Thị Thủy C, Nguyễn Chí N, Nguyễn Chí N1. Những người này không yêu cầu chia thừa kế và có yêu cầu Tòa án hòa giải xét xử vắng mặt nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của đương sự tương tự như trường hợp của xử lý theo các con của ông T, bà L.

Ông Nguyễn Văn H chết thời gian nào không rõ, có khoảng 04 người con. Nguyên, bị đơn hiện nay không biết rõ họ tên và địa chỉ.

Bà Nguyễn Thị H hiện nay đang sống cùng với bà Nguyễn Thị T 92 tuổi, tại huyện T, tỉnh An Giang. Hiện nay bà H, bà T không yêu cầu phân chia tài sản thừa kế và yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt.

- Người vợ thứ ba là bà Phạm Thị T1, bà và ông Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau từ năm 1961 đến năm 1994, quá trình chung sống có 05 người con gồm Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn U và Nguyễn Thị N1 là con riêng của bà T1. Hiện là các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế trong vụ án.

Án sơ thẩm xác định quan hệ thừa kế, xử lý các tình huống xin vắng mặt, từ chối thừa kế như đã nêu trên là có căn cứ.

[4] Về nội dung căn cứ kháng cáo: Các nguyên đơn xác định lúc sinh thời ông Nguyễn Văn T1 để lại phần đất 4.400 m^2 tại Khóm A, phường B, thành phố C. Vị trí, kích thước đất, yêu cầu đòi quyền sử dụng và chia thừa kế Ông Nguyễn Văn L, ông C không xác định được ngoài trình bày là khi còn sống Ông T1 có nói lại phần đất trên có diện tích bằng 4.400m^2.

Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Toà án không tiến hành đo đạc được để xác định cụ thể vị trí, kích thước đất tranh chấp do nhiều người sinh sống tại phần đất này ngăn cản nhưng qua công tác thẩm định thực tế ngày 05/8/2016 Toà cấp sơ thẩm đã ghi nhận được toàn bộ khuôn viên đất tranh chấp mà cả nguyên và bị đơn thừa nhận là đất của Ông T1, bà D khai khẩn.

Theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/5/1993 thì tại khuôn viên đất đã được xác định trên, Ông T1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2, bà G có ghi rõ kích thước chiều ngang, dài 50m x 60m bằng 3.000m^2. Việc chuyển nhượng này nguyên đơn không thừa nhận nhưng tài liệu được C quyền khóm A và Uỷ ban nhân dân Phường B xác nhận cùng thời điểm nên không có căn cứ phủ nhận giá trị chứng cứ hợp pháp đối với tài liệu này.

Với hai chứng cứ trên có cơ sở xác định: Đất Ông T1, bà D khai khẩn đến thời điểm năm 1993 có diện tích thực tế Ông T1 quản lý khoảng 3.000m^2. Cũng từ lý do này xác định từ năm 1993 ông Nguyễn Văn T1 đã chuyển nhượng hết đất tại khu vực này cho ông T2, bà G nên sau khi Ông T1 chết, tại khu vực này Ông T1 không còn di sản quyền sử dụng đất để chia theo yêu cầu của nguyên đơn được.

Riêng về yêu cầu đòi đất của bà Phạm Thị T1 năm 2002 đối với bà G: Tại Toà ông L, ông C xác nhận khoảng năm 1976 - 1977 bà T1 là vợ kế của Ông T1 ở tại khu vực đất tranh chấp cùng các con chung và riêng của Ông T1. Thời gian này do có mâu thuẫn gia đình giữa bà T1 với con riêng của Ông T1 nên Ông T1 đưa bà

T1 cùng các con chung về quê thuộc xã T, huyện C để sinh sống, sau khi Ông T1 mất năm 1994 đến năm 2002 bà T1 yêu cầu đòi phần đất Ông T1 đã chuyển nhượng cho ông T2 từ năm 1993.

Với diễn biến của quá trình quản lý, sử dụng đất của bà T1 và những người liên quan tại đất tranh chấp, có căn cứ nhận xét như sau: Mặc dù không có công khai phá nhưng bà T1 có công cùng với Ông T1 quản lý, sử dụng một thời gian tương đối dài.

Giai đoạn năm 1976 - 1977 điều kiện cuộc sống chung của xã hội còn rất nhiều khó khăn, đất đai được chính quyền quản lý theo cơ chế đặc biệt của giai đoạn đầu sau chiến tranh, giá trị chuyển nhượng không cao, việc bà T1 về Thạnh Phú nhận đất phụ ấm để sản xuất như chính các nguyên đơn xác nhận; Việc ông H quản lý đất tranh chấp rồi bỏ đi nơi khác; Việc ông T2, bà G không tiếp tục sống tại nhà số X, khóm A, phường P, thị xã C mà phải về Sóc Trăng sinh sống đã phản ánh thực tế hoàn cảnh gia đình của Ông T1, bà T1 gặp khó khăn vào thời điểm này. Năm 1993 Ông T1 chuyển nhượng đất cho ông T2, bà G nhưng đến năm 2002, bà T1 tỉnh cờ phát hiện tại khu vực đất tranh chấp có người lạ cất nhà nên mới kiện yêu cầu đòi đất, đã chứng tỏ: Bà T1 sống ổn định tại Thạnh Phú, không thể hiện vai trò là chủ sử dụng phần đất trên với quá trình dài ít nhất là từ năm 1977 đến năm 2001. Ông T1 là chủ sử dụng đất, đã định đoạt quyền sử dụng qua hình thức chuyển nhượng cho ông T2, bà G xong, quá trình dài quản lý, sử dụng trên phần đất này bà G cùng các con đã tiến hành chuyển nhượng cho nhiều cá nhân khác họ đã cất nhà, sinh sống ổn định nên ngoài việc xác định đất tranh chấp không phải là di sản của Ông T1 thì việc chia quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn càng không có điều kiện thực hiện do gây xáo trộn lớn cả một khu dân cư có nhiều hộ dân sinh sống.

[5] Từ lập luận trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo ông L, ông C. Ông L, ông C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn C, Ông Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2018/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Tuyên xử:

Không chấp nhận khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn U và Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu chia thừa kế và đòi tài sản của cụ Nguyễn Văn T1, mỗi thừa kế được hưởng phần đất diện tích là 250m^2 trên phần đất có diện tích 3000m^2 tại các thửa

77, 94, 106 tờ bản đồ số 25 do Bà Danh Thị G đứng tên sổ mục kê tại Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Án phí dân sự sơ thẩm yêu cầu chia thừa kế mỗi nguyên đơn phải chịu 200.000 đồng. Ngày 08/04/2016 ông L đã dự nộp 200.000 đồng lai thu số 0002412 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Cà Mau được đối trừ. Ông H, ông U, ông C mỗi người còn phải dự nộp tiếp 200.000 đồng. Bà N, bà N1 được miễn án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm đòi lại tài sản ông L phải chịu 200.000 đồng. Ngày 08/4/2016 ông L đã dự nộp 437.000 đồng (lai số 0002411) được đối trừ ông L được nhận lại 237.000 đồng. Ông H phải chịu 200.000 đồng, ngày 08/04/2016 Ông Nguyễn Văn H đã dự nộp 875.000đ (lai số 0002415) được đối trừ với án phí chia thừa kế phải nộp thêm 200.000 đồng, ông H được nhận lại 475.000 đồng. Ông C phải chịu 200.000 đồng, ngày 08/04/2016 ông C đã dự nộp 875.000đ (lai số 0002414), đối trừ với án phí chia thừa kế phải nộp thêm 200.000 đồng, ông C được nhận lại 475.000 dồng. Ông U phải chịu 200.000 đồng, ngày 08/04/2016 ông U đã dự nộp 875.000đ (lai số 0002413), đối trừ với án phí chia thừa kế phải nộp thêm 200.000 đồng, ông U được nhận lại 475.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu 300.000 đồng, ngày 22/02/2018 ông L dự nộp 300.000 đồng, ông C dự nộp 300.000 đồng tại các lai thu số 0000372, 000371 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Yên